

CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 51 /TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 4 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 3829154 Fax: 0208 3829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin: Định kỳ Bất thường Yêu cầu Khác

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ 2023.

(Có báo cáo tài chính quý 1 năm 2024 và công văn giải trình biến động lợi nhuận chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải Website Cty;
- Lưu HĐQT;VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Trần Quang Khải

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 50 /TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 4 năm 2024



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI

- Mã chứng khoán: CLII

- Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái nguyên

- Điện thoại: 0208 3829154

- Fax: 0208 3829056

- Email: cpximanglahien@gmail.com

- Website: ximanglahien.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC quý 1 năm 2024)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC quý 1 năm 2024):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16 tháng 4 năm 2024 tại đường dẫn: ximanglahien.com.vn/tintuc/tincongty

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua than cám 5a.6 phục vụ sản xuất
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp: 13.042.678.666 đồng/266.593.383.944 đồng (4,89%) (Căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/3/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính quý 1/2024;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2023. ✓

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056

Email: cpximanglahien@gmail.com

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2024

*Nơi nhận: Lưu Phòng KTTKTC
Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI*

Thái Nguyên, tháng 04/2024



ISO 9001:2000

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2024

1 . Bảng cân đối kế toán	Biểu mẫu 01 - DN
2 . Kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN
3 . Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN
4 . Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN
5 . Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV
6 . Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV
7 . Phụ biểu TM BCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV
8 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo CT công nợ phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV
9 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV
10 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV
11 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV
12 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV
13 . Phụ biểu TM BCTC: Chi phí trả trước	Biểu mẫu 13-TM-TKV
14 . Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV
15 . Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV
16 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH thực hiện nghĩa vụ với NN	Biểu mẫu 19-TM-TKV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)
Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý I	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	162.554.920.974	195.379.802.787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	63.879.515.644	97.621.552.925
1. Tiền	111	5.879.515.644	10.621.552.925
2. Các khoản tương đương tiền	112	58.000.000.000	87.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	40.000.000.000	40.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	40.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	18.590.154.255	13.208.429.707
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	13.778.866.530	10.885.447.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.282.916.490	69.009.449
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.677.135.235	2.406.236.440
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(148.764.000)	(152.264.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	39.723.712.639	44.168.552.646
1. Hàng tồn kho	141	39.723.712.639	44.168.552.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	361.538.436	381.267.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	70.262.621	89.991.694
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	291.275.815	291.275.815
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	104.038.462.970	107.958.329.999
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	592.853.832	555.066.121
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	592.853.832	555.066.121
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	90.886.821.621	94.420.440.372

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý I	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	90.886.821.621	94.420.440.372
- Nguyên giá	222	959.145.870.610	959.145.870.610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(868.259.048.989)	(864.725.430.238)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	1.632.274.438	1.632.274.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	279.115.918	458.115.918
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	279.115.918	458.115.918
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	12.279.671.599	12.524.707.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.279.671.599	12.524.707.588
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	266.593.383.944	303.338.132.786
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	69.492.337.984	106.598.348.289
I. Nợ ngắn hạn	310	66.399.484.152	103.543.282.168
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	25.225.811.280	32.826.159.633
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.446.783.973	2.889.571.942
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	3.458.547.840	6.793.628.945
4. Phải trả người lao động	314	18.026.416.076	38.773.123.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.824.764.935	4.936.514.743
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.520.124.827	1.539.079.962
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	671.968.995	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	11.225.066.226	13.285.203.894

422240
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÀNG LẠC
VVM
T. TH

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý I	Số đầu năm
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	3.092.853.832	3.055.066.121
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	2.500.000.000	2.500.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	592.853.832	555.066.121
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	197.101.045.960	196.739.784.497
I. Vốn chủ sở hữu	410	197.101.045.960	196.739.784.497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	464.476.156	464.476.156
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.157.145.436	41.157.145.436
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	35.479.424.368	35.118.162.905
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	421a	35.118.162.905	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	361.261.463	35.118.162.905
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	266.593.383.944	303.338.132.786

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Trần Quang Khải



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2024

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/03/2024	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VII.1	116.975.155.428	157.285.644.009	116.975.155.428	157.285.644.009
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
- Chiết khấu thương mại			0	0	0	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp				0		
dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		116.975.155.428	157.285.644.009	116.975.155.428	157.285.644.009
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	109.421.669.672	135.804.642.270	109.421.669.672	135.804.642.270
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp				0		0
dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.553.485.756	21.481.001.739	7.553.485.756	21.481.001.739
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	343.532.098	430.280.452	343.532.098	430.280.452
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	43.730.820	59.936.299	43.730.820	59.936.299
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		26.278.767	33.657.532	26.278.767	33.657.532
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8a	1.316.459.058	2.582.126.174	1.316.459.058	2.582.126.174
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	6.066.274.284	6.871.849.221	6.066.274.284	6.871.849.221
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				0		0
[30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		470.553.692	12.397.370.497	470.553.692	12.397.370.497
11 Thu nhập khác	31	VII.6	23.709	77.967.183	23.709	77.967.183
12 Chi phí khác	32	VII.7	-	-	0	0
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23.709	77.967.183	23.709	77.967.183
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		470.577.401	12.475.337.680	470.577.401	12.475.337.680
(50 = 30 + 40)				0		0
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	109.315.938	2.507.523.536	109.315.938	2.507.523.536
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VII.11	361.261.463	9.967.814.144	361.261.463	9.967.814.144
(60 = 50 - 51 - 52)				0		0
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		30,11	830,65	30,11	830,65
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hoà



Trần Quang Khải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	470.577.401	12.475.337.680
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.533.618.751	7.619.636.160
- Các khoản dự phòng	03	706.256.706	25.574.201.709
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	343.532.098	(430.280.452)
- Chi phí lãi vay	06	26.278.767	33.657.532
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.080.263.723	45.272.552.629
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.416.012.259)	(33.545.372.532)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.444.840.007	(4.879.983.766)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(27.961.321.814)	(25.997.064.223)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	264.765.062	501.303.433
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.278.767)	(33.657.532)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.403.623.467)	(2.409.940.812)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50.400.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.110.537.668)	(3.664.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(31.077.505.183)	(24.757.112.803)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	179.000.000	(518.323.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(343.532.098)	430.280.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(164.532.098)	(88.043.184)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)



Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(33.742.037.281)	(27.345.155.987)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	97.621.552.925	102.356.107.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	63.879.515.644	75.010.951.893

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài



Thái Nguyên, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Trần Quang Khải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 04/12/2021.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động liên tục

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 31 tháng 03 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 492 người, trong đó số cán bộ quản lý là 33 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- *Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).*
- *Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).*
- *Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.*

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Không có

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây

dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Được ghi nhận theo từng lần rút vốn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các

hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 5 ngày 04/12/2021, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc		61.659.600.000	51,383%
Các cổ đông khác		58.340.400.000	48,617%
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000	100,000%

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.

- Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền :

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tiền mặt	320.068.345	130.596.146
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.559.447.299	10.490.956.779
- Tiền và các khoản tương đương tiền	58.000.000.000	87.000.000.000
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	63.879.515.644	97.621.552.925

2. Các khoản đầu tư tài chính

0

0

	<i>Cuối kỳ</i>			<i>Đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 02A-TM-TKV)						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C-TM-TKV)						
Cộng:	40.000.000.000	40.000.000.000	0	40.000.000.000	40.000.000.000	0

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

(Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo: Không có)

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	16.275.468.235	0	28.111.554.655	0
- Công cụ, dụng cụ	59.450.208		35.249.120	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.388.794.196		16.021.748.871	
- Thành phẩm	0	0	0	
- Hàng hoá	0		0	
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	39.723.712.639	0	44.168.552.646	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:	0		0	
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do trong năm một số vật tư Công ty đã cho gia công chế tạo lại để phù hợp với thiết bị và đưa vào sử dụng, một số vật tư được chuyển nhượng để thu hồi vốn .				

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

b. Xây dựng cơ bản dở dang

(Chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

(Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
b. Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP Vietinbank	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP BIDV	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP MB	0	0	0	0	0	0
b. Vay dài hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	0	2.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	0	0	0	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
- Kỳ hạn 01 - 03 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn 03 - 05 năm (BIDV, Quỹ BVM)	2.500.000.000	2.500.000.000		0	2.500.000.000	2.500.000.000
- Kỳ hạn 05 năm (Tổng công ty)	0	0				0
- Kỳ hạn 05 - 10 năm	0	0				0
- Kỳ hạn trên 10 năm						
Cộng:	2.500.000.000	2.500.000.000	0	2.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				0		0
Trên 1 năm - 5 năm						
Trên 5 năm						
						0

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay		0		0
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				
				0

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán*(Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)***17. Trái phiếu phát hành***(Chi tiết theo biểu 17-TM-TKV)***18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua trong kỳ
- Các thuyết minh khác

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:*(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)***20. Chi phí phải trả:**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác (Phụ cấp HDQT & BKS)	279.547.200	262.291.200
5. Lãi vay	0	0
6. Các khoản khác	2.545.217.735	4.674.223.543
- Tiền thuê đất	173.503.546	173.503.546
- Trích trước công tác phí	0	41.860.000
- Chi phí quản lý 3 mô (Tổng cty CNM Việt Bắc)	106.666.096	455.209.973
- Chi phí phải trả tiền điện	2.265.048.093	4.003.650.024
- Đánh giá rủi ro trong ATLĐ		
- Chi phí kiểm toán	0	0
- CP khác	0	0
Cộng	2.824.764.935	4.936.514.743

21. Phải trả khác:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	151.668.000	
- Bảo hiểm xã hội, y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	586.681.750	586.681.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	781.775.077	952.398.212
Cộng	1.520.124.827	1.539.079.962
b. Dài hạn (Chi tiết cho từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	0	0

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

22. Doanh thu chưa thực hiện:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	0	0

23. Dự phòng phải trả

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	671.968.995	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	671.968.995	0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0	
'+ Quyền KTKS	671.968.995	0
- Ký quỹ phục hồi môi trường		
b. Dài hạn	592.853.832	555.066.121
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	0	0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
'+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
- Ký quỹ phục hồi môi trường	592.853.832	555.066.121
Cộng	1.264.822.827	555.066.121

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	0	0

25 - Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	82.791.983.505	0	203.256.459.661
- Tăng vốn trong năm trước	0								0
- Lãi trong năm trước							47.118.162.905		47.118.162.905
- Tăng khác						0	0		0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm						0			0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							(53.634.838.069)		(53.634.838.069)
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	76.275.308.341	0	196.739.784.497
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							361.261.463		361.261.463
- Tăng khác			0			0			0
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							0		0
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	76.636.569.804	0	197.101.045.960

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	61.659.600.000	61.659.600.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	58.340.400.000	58.340.400.000
- Vốn tự bổ sung		
- Khác		
Cộng	18	120.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	41.157.145.436	41.157.145.436
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

-

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Cộng:	0	0

27 - Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Cộng:	0	0

28 - Nguồn kinh phí:

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng:	0	0

29 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Giá trị tài sản thuê ngoài:		
<i>Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn.</i>		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ:		
c- Ngoại tệ các loại:	0	0
d- Kim khí quý, đá quý		
đ- Nợ khó đòi đã xử lý (Trong vòng 10 năm)		
e- Thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30 - Các thông tin khác doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD :

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	116.846.800.450	157.175.115.728
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	128.354.978	110.528.281
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
Cộng:	116.975.155.428	157.285.644.009

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

02- Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Cộng:	0	0

03- Giá vốn hàng bán:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	109.401.539.074	135.778.058.286
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.130.598	14.117.409
- Giá trị còn lại, C.P.T.L nhượng bán của BĐSĐT đã bán		
- Quyền KT khoáng sản	0	12.466.575
- Chi phí tuyến đường mỏ đá với Đồng Chuông		0
- Cho thuê cân cấp than	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	109.421.669.672	135.804.642.270

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	343.532.098	430.280.452
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	343.532.098	430.280.452

5. Chi phí tài chính:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay	26.278.767	33.657.532
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	0	0
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	26.278.767	33.657.532
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác (BH vay vốn + khác)	17.452.053	26.278.767
Cộng	43.730.820	59.936.299

6. Thu nhập khác:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	23.709	77.967.183
Cộng	23.709	77.967.183

7. Chi phí khác:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá trị CL TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.066.274.284	6.871.849.221
+ Chi phí nhân viên quản lý	4.451.910.000	4.803.950.000
+ Tiền lương	3.899.410.000	4.303.410.000
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	439.600.000	399.800.000
+ Tiền ăn ca	112.900.000	100.740.000
+ Chi phí vật liệu quản lý	77.065.739	181.003.750
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	58.950.000	46.795.000
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
+ Thuế, phí phải nộp NN	0	12.466.575
+ Chi phí dự phòng	0	0
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.150.203	305.052.325
+ Chi phí khác bằng tiền	1.186.198.342	1.522.581.571
b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.316.459.058	2.582.126.174
+ Chi phí nhân viên quản lý	423.020.000	1.069.040.000
+ Tiền lương	338.000.000	923.000.000
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	46.800.000	99.500.000
+ Tiền ăn ca	38.220.000	46.540.000

+ Chi phí vật liệu quản lý	282.911.448	509.754.563
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	2.582.232	7.241.271
+ Thuế và lệ phí		
+ Chi phí dự phòng		
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.800.939	457.963.582
+ Chi phí khác bằng tiền	555.144.439	538.126.758
c - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và CP QLDN		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.084.420.008	77.616.062.090
+ Nguyên liệu	40.961.961.506	28.058.554.372
+ Nhiên liệu	29.823.675.548	29.314.378.817
+ Động lực	19.298.782.954	20.243.128.901
- Chi phí nhân công	16.635.549.796	21.575.159.482
+ Tiền lương	14.210.907.871	18.958.462.459
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.777.831.925	1.929.697.023
+ Ăn ca	646.810.000	687.000.000
- Chi phí dự phòng sửa chữa TSCĐ	0	24.867.832.779
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.533.618.751	7.619.636.160
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.042.662.591	9.800.493.651
- Chi phí khác bằng tiền	4.962.329.996	5.101.702.635
Cộng	125.258.581.142	146.580.886.797

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	109.315.938	2.507.523.536
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	109.315.938	2.507.523.536

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :

	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
cho thuê tài chính:		
- <i>Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:</i>		
- <i>Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:</i>		
- <i>Các giao dịch phi tiền tệ khác</i>		
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	0	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
C.ty CP SX và KDVT thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vỏ bao	4.849.077.960
Cty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	412.140.465
Xí nghiệp vật tư Hòn gai	Công ty cùng TĐ	Mua dầu mỡ	109.058.939
Công ty CN hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng TĐ	Vật liệu nổ	683.735.940
Tổng Cty CN mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ	Tiền chi phí Quản lý mỏ và tiền thù lao HĐQT và BKS	491.626.787
Tổng cộng:			6.545.640.091

Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Lương, thưởng của Ban giám đốc	393.510.000	397.410.000
Thù lao và thưởng của HĐQT	62.280.000	62.280.000
Thù lao, lương và thưởng của BKS	85.425.000	85.425.000
Tổng cộng:	541.215.000	545.115.000

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5- Thông tin so sách (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hoài

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2024



Trần Quang Khải

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Thời điểm 31/03/2024

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG CỘNG	13.778.866.530	10.885.447.818
	Ngoài Tập đoàn TKV	13.778.866.530	10.885.447.818
032	Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến	1.322.862.000	1.322.862.000
028	Ủy ban nhân dân xã Liên Minh	1.209.216.000	1.209.216.000
030	Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	1.117.143.000	1.117.143.000
035	Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	1.033.671.000	1.033.671.000
036	Ủy ban nhân dân xã Sảng Mộc	856.998.000	856.998.000
039	Ủy ban nhân dân xã Trảng Xá	854.601.000	854.601.000
029	Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường	822.030.000	822.030.000
026	Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng	769.014.000	769.014.000
033	Ủy ban nhân dân xã La Hiên	714.306.000	714.306.000
034	Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng	594.456.000	594.456.000
037	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa	503.511.000	503.511.000
019	Hộ KD cá thể Từ Thị Hoà	463.389.226	
018	Hộ KD cá thể Tạ Thúy Hà	412.010.000	
031	Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường	378.021.000	378.021.000
027	Ủy ban nhân dân xã Bình Long	349.398.000	349.398.000
007	Công ty TNHH thương mại Sóc Sơn	338.140.000	
008	Công ty TNHH thương mại và vận tải Ngọc Kiên	278.900.000	
021	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Dung	220.820.000	
003	Công ty TNHH kim khí Quang Na	187.947.500	
006	Công ty TNHH Thăng Lá	183.573.000	
009	Công ty TNHH thương mại xi măng Quảng Đạt	174.857.501	
002	Công ty TNHH Hoàng Doanh	144.298.000	144.298.000
010	Công ty TNHH xây dựng Thương Mại và Vận Tải Kiên Chương	112.540.000	
016	Hộ KD cá thể Phạm Tiến Quốc	100.000.000	
022	Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Thương	90.000.000	
025	THUYTHUONG	84.300.000	
024	Phòng tài chính Huyện Phố Yên	71.750.000	71.750.000
011	Công Ty TNHH Yến Lạc	66.780.000	66.780.000
005	Công ty TNHH MTV Thái Sơn Bắc	55.475.000	
038	Ủy ban nhân dân xã Thượng Nung	49.773.000	49.773.000
012	Cửa hàng VLXD Hải - Mùi	48.930.000	
013	Doanh nghiệp tư nhân Hùng Hằng	48.825.000	

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
004	Công ty TNHH Linh Đan BT	48.392.000	
015	Hộ KD Cá Thể Nguyễn Văn Quyết	28.200.000	
020	Hộ kinh doanh cá thể Biên Cương	15.000.000	
014	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường	14.620.000	19.620.000
001	Công ty TNHH cơ khí xây dựng Hải Hà	10.069.485	
023	Lưu Thị Phương	4.999.818	7.999.818
017	Hộ KD cá thể Sen Sáng	50.000	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI THU KHÁC

Thời điểm 31/03/2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
TỔNG SỐ	1.677.135.235	592.853.832	2.406.236.440	555.066.121
Trong Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc	1.514.889.709		1.573.841.017	
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Phải thu người lao động	548.918.445		536.802.026	
Ký cược ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	965.971.264		1.037.038.991	
Các đơn vị khác trong TKV				
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
Ngoài TKV	162.245.526	592.853.832	832.395.423	555.066.121
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Ký cược ký quỹ		592.853.832	211.500.000	555.066.121
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	162.245.526		620.895.423	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

Thời điểm 31/03/2024

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
	Tổng cộng	153.150.000	4.386.000	148.764.000	158.150.000	5.886.000	152.264.000
I	Từ 6 - 12 tháng						
II	Từ 1 - 2 năm						
III	Từ 2 - 3 năm	14.620.000	4.386.000	10.234.000	19.620.000	5.886.000	13.734.000
	Công ty Cổ phần Xi măng La Biên - VVMI	14.620.000	4.386.000	10.234.000	19.620.000	5.886.000	13.734.000
1	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường	14.620.000	4.386.000	10.234.000	19.620.000	5.886.000	13.734.000
IV	Trên 3 năm	138.530.000		138.530.000	138.530.000		138.530.000
	Công ty Cổ phần Xi măng La Biên - VVMI	138.530.000		138.530.000	138.530.000		138.530.000
1	Công Ty TNHH Yến Lạc	66.780.000		66.780.000	66.780.000		66.780.000
2	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000		71.750.000	71.750.000		71.750.000

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Thời điểm 31/03/2024

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
1	2	3	4	5	6	7
I	Dư đầu năm	1.783.333.333	179.000.000	179.000.000	179.000.000	
	XM La Hiến	1.783.333.333	179.000.000	179.000.000	179.000.000	
	<i>Sửa chữa máy cán ép hai trục TRP 140-110</i>		<i>179.000.000</i>	<i>179.000.000</i>	<i>179.000.000</i>	
II	Phát sinh					
A	Thuê ngoài trong TKV					
B	Thuê ngoài ngoài TKV					
	<i>Lọc bụi tĩnh điện khí thải lò 2</i>	<i>1.000.000.000</i>				
	<i>Lọc bụi tĩnh điện khí thừa lò 2</i>	<i>333.333.333</i>				
	<i>Máy xúc Hyundai 450LC-7</i>	<i>450.000.000</i>				
C	Tự làm					
III	Trích trước					
IV	Tổng cộng	1.783.333.333	179.000.000	179.000.000	179.000.000	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XDCB

Quý 1 Năm 2024

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	279.115.918	12.539.000.000						279.115.918
I	XÂY LẬP								
1	Vốn chủ sở hữu								
2	Vốn vay								
3	Vốn khác								
II	THIẾT BỊ	279.115.918	8.013.000.000						279.115.918
1	Vốn chủ sở hữu	279.115.918	8.013.000.000						279.115.918
	XM La Biên	279.115.918	8.013.000.000						279.115.918
	<i>DA nâng cấp HT tự động hóa(DCS) dây</i>	<i>279.115.918</i>	<i>8.013.000.000</i>						<i>279.115.918</i>
2	Vốn vay								
3	Vốn khác								
III	KHÁC		4.526.000.000						
1	Vốn chủ sở hữu		4.526.000.000						
	XM La Biên		4.526.000.000						
	<i>DA ĐTXD công trình mỏ đá với ĐC(Đ/C)</i>		<i>100.000.000</i>						
	<i>Dự án đầu tư hệ thống xếp bao tự động</i>		<i>926.000.000</i>						
	<i>DA Đầu tư máy nén khí >=30m3/P</i>		<i>1.500.000.000</i>						
	<i>Dự án đầu tư hệ thống đóng bao năng suất</i>		<i>2.000.000.000</i>						
2	Vốn vay								
3	Vốn khác								

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ HỮU HÌNH
Quý I năm 2024

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	Đầu năm	959.145.870.610	152.111.607.771	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	959.145.870.610	152.111.607.771	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	435.227.545.303	59.290.309.148	371.312.882.106	4.624.354.049
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>435.227.545.303</i>	<i>59.290.309.148</i>	<i>371.312.882.106</i>	<i>4.624.354.049</i>
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	TĂNG TRONG KỲ				
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XD/CB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	959.145.870.610	152.111.607.771	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	959.145.870.610	152.111.607.771	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	699.860.966.415	100.258.176.052	591.982.499.907	7.620.290.456
	Tr đó: Đang dùng	699.860.966.415	100.258.176.052	591.982.499.907	7.620.290.456
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	HAO MÒN TSCĐ				
I	ĐẦU NĂM	864.725.430.238	131.173.131.986	723.652.366.489	9.899.931.763
1	Đang dùng	864.725.430.238	131.173.131.986	723.652.366.489	9.899.931.763
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	TĂNG TRONG KỲ	3.533.618.751	1.517.254.101	1.979.609.306	36.755.344
1	Do trích khấu hao	3.533.618.751	1.517.254.101	1.979.609.306	36.755.344
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	868.259.048.989	132.690.386.087	725.631.975.795	9.936.687.107
1	Đang dùng	868.259.048.989	132.690.386.087	725.631.975.795	8.738.013.675
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Tại thời điểm đầu năm	94.420.440.372	20.938.475.785	72.378.344.760	1.103.619.827
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Tại thời điểm cuối kỳ	90.886.821.621	19.421.221.684	70.398.735.454	1.066.864.483
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

I/ CHI TIẾT THEO NHÓM TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
I	Đầu năm	959.145.870.610	325.458.628.458	489.470.160.565	87.484.896.048	56.732.185.539	
1	Đang dùng	959.145.870.610	325.458.628.458	489.470.160.565	87.484.896.048	56.732.185.539	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	435.227.545.303	107.200.928.669	226.033.672.286	63.225.946.957	38.766.997.391	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	435.227.545.303	107.200.928.669	226.033.672.286	63.225.946.957	38.766.997.391	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
II	TĂNG TRONG KỲ						
1	Mua trong kỳ						
2	Do đầu tư XD/CB hoàn thành						
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ						
4	Do điều động trong nội bộ						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại TSCĐ						
9	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỲ						
1	Nhượng bán, thanh lý						
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại TSCĐ						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						
IV	SỐ CUỐI KỲ	959.145.870.610	325.458.628.458	489.470.160.565	87.484.896.048	56.732.185.539	
1	Đang dùng	959.145.870.610	325.458.628.458	489.470.160.565	87.484.896.048	56.732.185.539	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	699.860.966.415	124.744.151.967	436.434.952.501	87.484.896.048	51.196.965.899	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	699.860.966.415	124.744.151.967	436.434.952.501	87.484.896.048	51.196.965.899	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
B	HAO MÒN TSCĐ						
I	ĐẦU NĂM	864.725.430.238	238.328.581.123	485.867.749.098	87.484.896.048	53.044.203.969	
1	Đang dùng	864.725.430.238	238.328.581.123	485.867.749.098	87.484.896.048	53.044.203.969	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	TĂNG TRONG KỲ	3.533.618.751	2.319.493.930	728.457.930		485.666.891	
1	Do trích khấu hao	3.533.618.751	2.319.493.930	728.457.930		485.666.891	
2	Do tính hao mòn						
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỲ						
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Nhượng bán, thanh lý						
3	Điều động						
4	Luân chuyển						

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	SỐ CUỐI KỲ	868.259.048.989	240.648.075.053	486.596.207.028	87.484.896.048	53.529.870.860	
1	Đang dùng	868.259.048.989	240.648.075.053	486.596.207.028	87.484.896.048	53.529.870.860	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại thời điểm đầu năm	94.420.440.372	87.130.047.335	3.602.411.467		3.687.981.570	
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>						
2	Tại thời điểm cuối kỳ	90.886.821.621	84.810.553.405	2.873.953.537	3.202.314.679		
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>						

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



BÁO CÁO
TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH
Quý I năm 2024

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	Đầu năm	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao				
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	TĂNG TRONG KỲ				
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao				
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	HAO MÒN TSCĐ				
I	ĐẦU NĂM	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	TĂNG TRONG KỲ				
1	Do trích khấu hao				
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Tại thời điểm đầu năm				
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản</i>				
2	Tại thời điểm cuối kỳ				
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản</i>				

II/ CHI TIẾT THEO NHÓM TSCĐ

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép, và giấy phép nhượng quyền khác	Tài sản cố định vô hình khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
I	ĐẦU NĂM	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế								
II	TĂNG TRONG KỲ								
1	Mua trong kỳ								
2	Do đầu tư XD/CB hoàn thành								
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ								
4	Do điều động trong nội bộ								
5	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư								
8	Do đánh giá lại TSCĐ								
9	Tăng khác								
III	GIẢM TRONG KỲ								
1	Nhượng bán, thanh lý								
2	Chuyển sang BĐS đầu tư								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại TSCĐ								
8	Chuyển góp vốn								
9	Giảm khác								
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế								
B	HAO MÓN TSCĐ								
I	ĐẦU NĂM	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	TĂNG TRONG KỲ								
1	Do trích khấu hao								
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Luân chuyển								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	GIẢM TRONG KỲ								
1	Chuyển sang BĐS đầu tư								
2	Nhượng bán, thanh lý								
3	Điều động								
4	Luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Đánh giá lại								
9	Giảm khác								
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1	Tại thời điểm đầu năm								
2	Tại thời điểm cuối kỳ								

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 1 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
	TỔNG SỐ	12.614.699.282	17.634.000	282.399.062	12.349.934.220
I	NGẮN HẠN	89.991.694	17.634.000	37.363.073	70.262.621
01	Chi phí sửa thường xuyên				
02	Công cụ dụng cụ				
03	Thuê hoạt động TSCĐ				
04	Chi phí đi vay				
05	Bảo hiểm	89.991.694	17.634.000	37.363.073	70.262.621
06	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
07	Chi phí bồi thường				
08	Chi phí trong thời gian ngưng việc				
09	Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
10	Tiền cấp quyền khai thác				
II	DÀI HẠN	12.524.707.588		245.035.989	12.279.671.599
01	Chi phí sửa chữa lớn				
02	Công cụ dụng cụ				
03	Thuê hoạt động TSCĐ				
04	Chi phí đi vay				
05	Bảo hiểm				
06	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
07	Chi phí bồi thường	11.093.620.443		180.114.672	10.913.505.771
08	Chi phí trong thời gian ngưng việc				
09	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác, thuế TN, PBVMT				
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	993.903.513		18.718.437	975.185.076
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ, thuế TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Chi phí sửa chữa trung đại tu				
16	Các khoản khác	437.183.632		46.202.880	390.980.752
	<i>Phí bảo lãnh hợp đồng Điện</i>	<i>332.068.562</i>		<i>19.924.113</i>	<i>312.144.449</i>
	<i>Phí bảo lãnh hợp đồng vay vốn</i>	<i>105.115.070</i>		<i>26.278.767</i>	<i>78.836.303</i>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Thời điểm lập báo cáo 31/03/2024

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG CỘNG	6.545.640.091	6.545.640.091	5.593.042.096	5.593.042.096
	Công ty Cổ phần	4.849.077.960	4.849.077.960	3.808.227.200	3.808.227.200
001	Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị VVMI	4.849.077.960	4.849.077.960	3.808.227.200	3.808.227.200
	Công ty mẹ	903.767.252	903.767.252	378.993.561	378.993.561
001	Công ty than Khánh Hoà - VVMI	412.140.465	412.140.465	378.993.561	378.993.561
002	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	491.626.787	491.626.787		
	Ngoài Tập đoàn TKV			280.584.722	280.584.722
001	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin			280.584.722	280.584.722
	Trong Tập đoàn TKV	792.794.879	792.794.879	1.125.236.613	1.125.236.613
001	CN Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	109.058.939	109.058.939	123.948.539	123.948.539
002	Công ty CN hoá chất mỏ Thái Nguyên - CN TCT CN hoá chất mỏ - Vinacomin (TNHH)TV	683.735.940	683.735.940	1.001.288.074	1.001.288.074

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Thời điểm lập báo cáo 31/03/2024

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiến	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG CỘNG	18.680.171.189	18.680.171.189	27.233.117.537	27.233.117.537	18.680.171.189	27.233.117.537
	Ngoài Tập đoàn TKV	18.680.171.189	18.680.171.189	27.233.117.537	27.233.117.537	18.680.171.189	27.233.117.537
018	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	3.568.449.003	3.568.449.003	5.371.874.757	5.371.874.757	3.568.449.003	5.371.874.757
008	Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	3.155.112.000	3.155.112.000	3.073.840.000	3.073.840.000	3.155.112.000	3.073.840.000
013	Công ty cổ phần LILAMA 69-3	2.013.262.560	2.013.262.560			2.013.262.560	
026	Công ty TNHH Bình Dương	1.763.984.712	1.763.984.712	1.999.924.319	1.999.924.319	1.763.984.712	1.999.924.319
042	Công ty TNHH kim khí Thanh An	727.891.450	727.891.450	190.710.300	190.710.300	727.891.450	190.710.300
064	Công ty TNHH Văn Long	698.521.340	698.521.340	363.496.620	363.496.620	698.521.340	363.496.620
085	Đồng Thị Ngọc	663.905.801	663.905.801			663.905.801	
069	Công ty xăng dầu Bắc Thái	624.280.829	624.280.829	478.325.431	478.325.431	624.280.829	478.325.431
072	Cty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	570.032.960	570.032.960	43.185.960	43.185.960	570.032.960	43.185.960
032	Công ty TNHH dịch vụ thương mại phương tuần Thái Nguyên	541.822.722	541.822.722	651.558.326	651.558.326	541.822.722	651.558.326
047	Công ty TNHH Quang Hưng	506.059.800	506.059.800			506.059.800	
011	Công ty Cổ phần Kinh doanh Đại Từ	426.614.993	426.614.993	844.677.367	844.677.367	426.614.993	844.677.367
048	Công ty TNHH Quang Ngã	327.760.188	327.760.188	367.249.440	367.249.440	327.760.188	367.249.440
060	Công Ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuật cơ Khí Thành Đạt	321.840.000	321.840.000	4.860.000	4.860.000	321.840.000	4.860.000
014	Công ty cổ phần Phương Trung	244.414.800	244.414.800	716.720.918	716.720.918	244.414.800	716.720.918
027	Công ty TNHH chế tạo thiết bị công nghiệp	242.858.000	242.858.000	352.495.000	352.495.000	242.858.000	352.495.000
046	Công ty TNHH phát triển thương mại Tân Hoàng Phát	206.969.241	206.969.241	600.669.933	600.669.933	206.969.241	600.669.933
036	Công ty TNHH điện máy CN Thái Nguyên	171.658.425	171.658.425	341.669.760	341.669.760	171.658.425	341.669.760
044	Công ty TNHH Một thành viên 27	155.226.511	155.226.511	126.119.202	126.119.202	155.226.511	126.119.202
061	Công ty TNHH tự động hóa Thái Nguyên	131.505.000	131.505.000	101.123.000	101.123.000	131.505.000	101.123.000
038	CÔNG TY TNHH DU LỊCH VÀ TỔ CHỨC SỰ KIỆN XỨ TRÁ	126.749.700	126.749.700			126.749.700	
089	Lương thị mai Hương	118.394.000	118.394.000	157.090.000	157.090.000	118.394.000	157.090.000
077	Cửa hàng tổng hợp Hương Đô	113.649.166	113.649.166	84.426.608	84.426.608	113.649.166	84.426.608
074	CTY TNHH CHEMLUBE Việt nam	106.920.000	106.920.000	31.031.000	31.031.000	106.920.000	31.031.000
086	Dương Văn Thắng	88.697.250	88.697.250	32.978.910	32.978.910	88.697.250	32.978.910
065	Công ty TNHH vật liệu chịu lửa Trung Lương	86.847.530	86.847.530	438.349.714	438.349.714	86.847.530	438.349.714
051	Công ty TNHH thiết bị công nghệ Hải Sơn	84.342.075	84.342.075	1.713.104.000	1.713.104.000	84.342.075	1.713.104.000
035	Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Bảo Lộc	82.794.800	82.794.800			82.794.800	
029	Công ty TNHH cơ khí chính xác Đức Thành	78.705.000	78.705.000	59.686.000	59.686.000	78.705.000	59.686.000
063	Công ty TNHH UP Hà Tĩnh	75.907.437	75.907.437	75.907.437	75.907.437	75.907.437	75.907.437
012	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT SEIKEI	64.655.928	64.655.928	64.655.928	64.655.928	64.655.928	64.655.928
056	Công ty TNHH Thương mại & kỹ thuật V.M.S	58.640.080	58.640.080	44.688.620	44.688.620	58.640.080	44.688.620
092	TRUNG TÂM KINH DOANH VNPT- THÁI NGUYÊN- CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG	48.433.506	48.433.506			48.433.506	
070	CT CP Tư Thành	44.323.200	44.323.200			44.323.200	
039	Công ty TNHH Hiền Trang	41.680.000	41.680.000	137.783.600	137.783.600	41.680.000	137.783.600
009	Công ty cổ phần dịch vụ cơ điện Tomeco	40.500.000	40.500.000	810.000.000	810.000.000	40.500.000	810.000.000
007	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	39.420.000	39.420.000	95.364.000	95.364.000	39.420.000	95.364.000
006	Công ty cổ phần cơ điện Bắc Việt	37.111.523	37.111.523	233.041.223	233.041.223	37.111.523	233.041.223
078	Đặng Hữu Quang	27.494.900	27.494.900			27.494.900	
031	Công ty TNHH công nghệ Hưng Phát Thái Nguyên	22.979.000	22.979.000	80.036.000	80.036.000	22.979.000	80.036.000
028	Công ty TNHH cơ khí chế tạo Bắc Cường	20.212.500	20.212.500			20.212.500	
030	Công ty TNHH cơ khí và thương mại Thái Nguyên	19.440.000	19.440.000			19.440.000	
024	Công ty CPTM & PT Thăng Long GAS	19.100.000	19.100.000	15.060.000	15.060.000	19.100.000	15.060.000
075	Cty TNHH thương mại và dịch vụ Linh Bình	18.602.560	18.602.560	13.829.920	13.829.920	18.602.560	13.829.920
053	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp Thái Bảo	18.468.000	18.468.000			18.468.000	
082	Doanh nghiệp tư nhân ảnh quy Bắc bộ	18.306.000	18.306.000	13.608.000	13.608.000	18.306.000	13.608.000
003	Chu Văn Tường	17.504.340	17.504.340	10.168.620	10.168.620	17.504.340	10.168.620
081	Doanh Nghiệp TN VTTB & BHLĐ Minh Hải	15.120.000	15.120.000	15.390.000	15.390.000	15.120.000	15.390.000
040	Công ty TNHH KCN Thái Nguyên	13.834.800	13.834.800	11.988.000	11.988.000	13.834.800	11.988.000
084	Doanh nghiệp tư nhân vận tải Nam Trọng	12.960.000	12.960.000			12.960.000	
095	Trung tâm thiết bị máy VP Nguyễn Hưng	11.080.000	11.080.000	10.600.000	10.600.000	11.080.000	10.600.000
096	Ứng Thị Hạnh	10.890.000	10.890.000			10.890.000	
001	Bảo Thái Nguyên	9.900.000	9.900.000			9.900.000	
088	Lê Thị Minh Thủy	9.620.000	9.620.000	36.262.270	36.262.270	9.620.000	36.262.270
049	Công ty TNHH RA TOC	6.930.000	6.930.000			6.930.000	
055	Công ty TNHH thiết bị văn phòng Bảo Nguyên	4.637.559	4.637.559	15.736.896	15.736.896	4.637.559	15.736.896
094	Trung tâm phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên	3.150.000	3.150.000			3.150.000	
002	Chu Văn An			56.387.000	56.387.000		56.387.000
004	Cơ sở in Quảng cáo Anh Huy			34.885.000	34.885.000		34.885.000
005	Công an huyện Võ Nhai			60.000.000	60.000.000		60.000.000
010	Công Ty cổ phần khoa Học Công Nghệ & Đo Lường			20.103.000	20.103.000		20.103.000
015	Công ty cổ phần Quang Tiến			29.430.000	29.430.000		29.430.000
016	Công Ty cổ phần Tập Đoàn FEC			104.944.137	104.944.137		104.944.137
017	công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Vương Long Hà Nội			20.860.470	20.860.470		20.860.470

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiên	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
019	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thiết bị và Công nghệ			1.184.680.000	1.184.680.000		1.184.680.000
020	Công ty CP Chế Tạo Điện Cơ Hà Nội			49.159.000	49.159.000		49.159.000
021	Công ty CP đầu tư phát triển viễn thông Thăng Long			8.580.000	8.580.000		8.580.000
022	Công ty CP đầu tư XD và thương mại Dũng Huy			12.150.000	12.150.000		12.150.000
023	Công ty CP vận tải Quang Minh Thiện			468.489.633	468.489.633		468.489.633
025	Công ty CPTM và DV SH			19.120.000	19.120.000		19.120.000
033	Công ty TNHH dịch vụ thương mại và SX Kiên Ngân			13.005.190	13.005.190		13.005.190
034	Công Ty TNHH Dịch Vụ Và Đầu Tư Như Nguyệt			353.471.306	353.471.306		353.471.306
037	Công ty TNHH điện máy Sơn Linh			14.600.000	14.600.000		14.600.000
041	Công ty TNHH Kiên Trường Giang			35.640.000	35.640.000		35.640.000
043	Công ty TNHH kỹ thuật Nam Huy			7.480.000	7.480.000		7.480.000
045	Công ty TNHH một thành viên xây dựng công trình Thái Nguyên			1.177.587.409	1.177.587.409		1.177.587.409
050	Công ty TNHH TECHCEM Việt Nam			323.658.720	323.658.720		323.658.720
052	Công ty TNHH Thiết bị công nghệ Hồng Dương			18.649.934	18.649.934		18.649.934
054	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Châu Giang			26.862.000	26.862.000		26.862.000
057	Công ty TNHH Thương Mại Hồng Tâm Thái Nguyên			76.425.000	76.425.000		76.425.000
058	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Mạnh Kiên			17.928.000	17.928.000		17.928.000
059	Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật Châu á			716.210.000	716.210.000		716.210.000
062	Công ty TNHH Ứng Dụng Giải Pháp Công Nghệ			27.216.000	27.216.000		27.216.000
066	Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đông Bắc Á			842.972.081	842.972.081		842.972.081
067	Công ty TNHH MTV phát triển công nghệ và TB mô			70.881.480	70.881.480		70.881.480
068	Công ty trách nhiệm hữu hạn vật tư Tây Bắc			326.000.000	326.000.000		326.000.000
071	CT TNHH Văn Minh			16.050.010	16.050.010		16.050.010
073	Cty CP VT XD & TM Hoàng Minh			24.300.000	24.300.000		24.300.000
076	Cửa Hàng Điện Lạnh Phạm Hồng Hải			29.820.000	29.820.000		29.820.000
079	Đào Ngọc Phương			43.820.000	43.820.000		43.820.000
080	DN tư nhân Cường Khuông			130.971.600	130.971.600		130.971.600
083	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HẢI LINH			868.918.307	868.918.307		868.918.307
087	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Phú Cường			4.418.181	4.418.181		4.418.181
090	Ngô Trung Kiên			10.500.000	10.500.000		10.500.000
091	Phòng an ninh kinh tế - Công an tỉnh TN			10.000.000	10.000.000		10.000.000
093	TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT - CHI NHÁNH VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM			65.232.000	65.232.000		65.232.000
097	Viện vật liệu Xây dựng			82.425.000	82.425.000		82.425.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 1 Năm 2024

I/ Số phải nộp

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I	Thuế	6.711.177.441	2.909.459.647	6.260.155.571	3.360.481.517
1	Thuế GTGT	586.890.998	1.756.092.745	1.261.185	2.341.722.558
	- Hàng nội địa	586.890.998	1.756.092.745	1.261.185	2.341.722.558
	- Hàng nhập khẩu				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.403.623.466	109.315.938	5.403.623.467	109.315.937
5	Thuế thu nhập cá nhân	332.388.059	313.590.593	641.388.102	4.590.550
6	Thuế tài nguyên	388.274.918	712.079.248	195.501.694	904.852.472
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
8	Thuế bảo vệ môi trường				
9	Các loại thuế khác		18.381.123	18.381.123	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	82.451.504	328.067.557	312.452.738	98.066.323
1	Phí bảo vệ môi trường	82.451.504	328.067.557	312.452.738	98.066.323
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất				
3	Tiền cấp quyền khai thác				
4	Các khoản phụ thu				
5	Các khoản phí, lệ phí				
6	Các khoản khác				
	Tổng cộng (40=10+30)	6.793.628.945	3.237.527.204	6.572.608.309	3.458.547.840

II/ Số phải thu

Stt	Chi tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
			Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế	291.275.815			291.275.815
1	Thuế GTGT				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế xuất, nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
5	Thuế thu nhập cá nhân				
6	Thuế tài nguyên				
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	291.275.815			291.275.815
8	Thuế bảo vệ môi trường				
9	Các loại thuế khác				
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
1	Phí bảo vệ môi trường				
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất				
3	Tiền cấp quyền khai thác				
4	Các khoản phụ thu				
5	Các khoản phí, lệ phí				
6	Các khoản khác				
	Tổng cộng (40=10+30)	291.275.815			291.275.815

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài